



CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANG
Quý 4 kết thúc ngày 31/12/2021

HGT

NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán riêng	02-03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	05
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	06-34

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		66,071,323,032	59,324,501,413
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	38,275,688,890	40,308,057,461
111	1. Tiền		34,875,688,890	34,258,057,461
112	2. Các khoản tương đương tiền		3,400,000,000	6,050,000,000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		27,366,478,483	18,431,329,737
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	441,901,343	447,768,976
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	10,580,482,200	1,953,576,000
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	12,260,000,000	12,160,000,000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	4,388,992,278	4,168,882,099
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(304,897,338)	(298,897,338)
140	IV. Hàng tồn kho	10	194,909,407	284,181,846
141	1. Hàng tồn kho		194,909,407	284,181,846
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		234,246,252	300,932,369
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	227,934,600	221,827,088
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	6,311,652	-
154	2. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
155	2. Tài sản ngắn hạn khác		-	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		134,313,649,668	156,329,267,299
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		4,948,817,680	4,948,817,680
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	4,948,817,680	4,948,817,680
220	II. Tài sản cố định		25,144,343,222	27,377,196,932
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	24,145,343,222	26,376,065,786
222	- Nguyên giá		81,469,820,135	81,658,463,475
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(57,324,476,913)	(55,282,397,689)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	999,000,000	1,001,131,146
228	- Nguyên giá		1,308,338,000	1,308,338,000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(309,338,000)	(307,206,854)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		8,061,405,334	5,987,154,311
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	8,061,405,334	5,987,154,311
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	94,145,675,846	114,687,099,966
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	11,643,211,488
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		118,423,248,651	114,000,018,651
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(24,277,572,805)	(10,956,130,173)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		2,013,407,586	3,328,998,410
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	2,013,407,586	3,328,998,410
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		200,384,972,700	215,653,768,712

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		53,611,376,100	37,754,899,172
310	I. Nợ ngắn hạn		42,726,142,900	35,962,079,172
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	232,233,271	1,156,153,243
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		103,807,005	273,132,687
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	1,838,357	30,017,715
314	4. Phải trả người lao động		1,226,763,291	1,808,111,339
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	17	32,795,700,976	32,694,664,188
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	8,365,800,000	-
330	II. Nợ dài hạn		10,885,233,200	1,792,820,000
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	10,885,233,200	1,792,820,000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		146,773,596,600	177,898,869,540
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	146,773,596,600	177,898,869,540
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		200,000,000,000	200,000,000,000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		200,000,000,000	200,000,000,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		47,223,517,700	47,223,517,700
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(100,449,921,100)	(69,324,648,160)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(69,324,648,160)	(35,671,237,700)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		(31,125,272,940)	(33,653,410,460)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		200,384,972,700	215,653,768,712



Ngô Đức Chính
Người lập/Kế toán trưởng



Lê Bá Giang
Phó Tổng Giám đốc

Thừa Thiên - Huế, ngày 17 tháng 01 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Quý 4

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến			
			Quý 4/2021 VND	Quý 4/2020 VND	Quý 4/2021 VND	Quý 4/2020 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	1,127,805,969	4,358,650,987	8,960,722,130	18,703,097,139
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1,127,805,969	4,358,650,987	8,960,722,130	18,703,097,139
11	4. Giá vốn hàng bán	22	1,981,245,016	4,632,852,258	14,610,693,812	20,448,582,429
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(853,439,047)	(274,201,271)	(5,649,971,682)	(1,745,485,290)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	568,705,479	499,705,321	1,129,597,417	1,450,337,397
22	7. Chi phí tài chính	24	514,433,103	5,809,540,622	16,020,917,243	9,780,456,720
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		36,986,667	-	36,986,667	-
25	8. Chi phí bán hàng	25	54,789,650	245,596,095	525,038,640	1,033,802,570
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	2,151,161,533	3,566,398,891	8,731,745,911	12,024,572,465
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(3,005,117,854)	(9,396,031,558)	(29,798,076,059)	(23,133,979,648)
31	11. Thu nhập khác	27	1,061,818	1,396,364	18,210,531	751,406,364
32	12. Chi phí khác		1,345,407,386	2,306,414,078	1,345,407,412	11,270,837,176
40	13. Lợi nhuận khác		(1,344,345,568)	(2,305,017,714)	(1,327,196,881)	(10,519,430,812)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(4,349,463,422)	(11,701,049,272)	(31,125,272,940)	(33,653,410,460)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>(4,349,463,422)</u>	<u>(11,701,049,272)</u>	<u>(31,125,272,940)</u>	<u>(33,653,410,460)</u>



Ngô Đức Chính
Người lập/Kế toán trưởng

Thừa Thiên - Huế, ngày 17 tháng 01 năm 2022



Lê Bá Giang
Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý 4
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến			
			Quý 4/2021 VND	Quý 4/2020 VND	Quý 4/2021 VND	Quý 4/2020 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH						
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(4,349,463,422)	(11,701,049,272)	(31,125,272,940)	(33,653,410,460)
	2. Điều chỉnh cho các khoản					
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		580,556,638	597,556,268	2,366,985,710	2,400,381,215
03	- Các khoản dự phòng		(2,878,484,169)	5,091,938,847	13,327,442,632	9,361,639,818
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá		36,986,667	(6,425,693)	36,986,667	(6,425,693)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(484,689,333)	(494,621,927)	(503,159,264)	7,519,441,868
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(7,095,093,619)	(6,512,601,777)	(15,897,017,195)	(14,378,373,252)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		1,256,463,616	3,212,461,601	(1,139,801,690)	4,653,667,696
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(857,367)	8,973,948	89,272,439	193,923,942
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(3,990,877,388)	(2,682,189,761)	(1,420,742,619)	(2,015,793,116)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		408,859,410	1,124,944,888	1,309,483,312	1,671,947,594
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(9,421,505,348)	(4,848,411,101)	(17,058,805,753)	(9,874,627,136)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ						
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2,914,220,134)	(1,343,174,317)	(8,195,537,334)	(4,708,571,411)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		-	-	14,924,545	-
26	3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-	4,603,770,000	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		484,689,333	493,900,563	1,045,066,771	3,794,259,566
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(2,429,530,801)	(849,273,754)	(2,531,776,018)	(1,314,311,845)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
33	1. Tiền thu từ đi vay		12,276,896,000	1,792,820,000	17,558,213,200	1,792,820,000
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		12,276,896,000	1,792,820,000	17,558,213,200	1,792,820,000
50	Lưu chuyển tiền thuần trong quý		425,859,851	(3,904,864,855)	(2,032,368,571)	(9,396,118,981)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		37,849,829,039	44,219,010,676	40,308,057,461	49,702,780,078
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	(6,088,360)	-	1,396,364
70	Tiền và tương đương tiền cuối quý	3	38,275,688,890	40,308,057,461	38,275,688,890	40,308,057,461

Ngô Đức Chính
Người lập/Kế toán trưởng



Lê Bá Giang
Phó Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang được thành lập theo Quyết định số 3243/QĐ-UBND ngày 02 tháng 11 năm 1996 và được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 2559/QĐ-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2007 của UBND tỉnh Thừa Thiên - Huế. Công ty thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3300101124 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên - Huế cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2007 và thay đổi lần thứ 11 ngày 08 tháng 11 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 02, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên - Huế, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 200.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 200,000,000,000 đồng; tương đương 20,000,000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10,000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 91 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 140 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh khách sạn và dịch vụ du lịch.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình như mua bán hàng mỹ phẩm và các chế phẩm vệ sinh;
- Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc như kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu như kinh doanh dịch vụ Karaoke;
- Điều hành tour du lịch như kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động như nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong quý có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

- Dịch Covid-19 xảy ra từ đầu năm 2020 đến nay đã gây tác động tiêu cực đến hầu hết các nhóm ngành kinh tế trên thế giới. Trong đó, ngành du lịch là một trong những ngành chịu nhiều tác động do việc hạn chế di chuyển trong nước cũng như dừng hoàn toàn vận chuyển hành khách từ quốc tế vào Việt Nam. Điều này dẫn tới doanh thu trong kỳ của Công ty có sự sụt giảm 74,1% so với cùng kỳ năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp**Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:**

Khách sạn Hương Giang Resort & Spa

Địa chỉ

Huế

Hoạt động kinh doanh chính

Kinh doanh khách sạn

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ báo cáo được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong quý 4 và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối quý 4 được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối quý 4 cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối quý 4 là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao	
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều quý được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các quý sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng quý được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.16 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong quý 4 được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong quý 4 và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong quý 4.

2.18 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong quý 4 không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong quý 4 và thuế suất thuế TNDN trong quý hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/12/2021.

2.20 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.21 . Thông tin bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh khách sạn và dịch vụ du lịch và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANGSố 02, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế,
tỉnh Thừa Thiên - Huế, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**
Quý 4 kết thúc ngày 31/12/2021**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	94,454,076	47,337,429
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn ⁽¹⁾	34,781,234,814	34,210,720,032
Các khoản tương đương tiền ⁽²⁾	3,400,000,000	6,050,000,000
	<u>38,275,688,890</u>	<u>40,308,057,461</u>

(1) Tại ngày 31/12/2021, số dư tiền gửi không kỳ hạn là 34.781.234.814 đồng. Trong đó, số tiền 32.193.081.521 đồng là tiền thu được từ việc chuyển nhượng phần vốn của UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế cho Công ty TNHH Tập đoàn Bitexco, khoản tiền này bị hạn chế sử dụng theo Công văn số 1398/STC-TCDN ngày 26/5/2016 của Sở Tài chính tỉnh Thừa Thiên Huế.
(Xem thêm thông tin tại Thuyết minh số 17).

(2) Tại ngày 31/12/2021, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng có giá trị 3.400.000.000 đồng được gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Huế và Ngân hàng TMCP Đông Á với lãi suất từ 3,5%/năm đến 4,5%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANG

Số 02, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên - Huế, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Quý 4 kết thúc ngày 31/12/2021

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	-	-	11,643,211,488	(4,310,620,232)
- Công ty TNHH MTV Lữ Hành Hương Giang	-	-	11,643,211,488	(4,310,620,232)
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	114,000,018,651	(22,444,853,767)	114,000,018,651	(6,645,509,941)
- Công ty TNHH Du lịch Lăng Cô	6,239,210,372	(3,657,530,435)	6,239,210,372	(2,632,366,216)
- Công ty Cổ phần Du lịch Thiên Phúc	940,000,000	(421,947,149)	940,000,000	(421,947,149)
- Công ty TNHH Sài Gòn Morin Huế	50,720,625,000	(7,446,573,142)	50,720,625,000	(2,740,372,110)
- Công ty TNHH Khách sạn Kinh Thành	34,416,633,279	(10,909,008,710)	34,416,633,279	(850,824,466)
- Công ty TNHH Đầu tư Du lịch Kinh Thành	21,683,550,000	(9,794,331)	21,683,550,000	-
- Công ty TNHH Lữ hành Hương Giang	4,423,230,000	(1,832,719,038)	-	-
	118,423,248,651	(24,277,572,805)	125,643,230,139	(10,956,130,173)

- Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

- Trong kỳ công ty đã thực hiện chuyển nhượng 51% vốn điều lệ tại Công ty TNHH MTV Lữ hành Hương Giang theo Quyết định số 23/21/QĐ-HĐQT ngày 13/7/2021 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HUƠNG GIANG

Số 02, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên - Huế, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Quý 4 kết thúc ngày 31/12/2021

Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2021 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH Du lịch Lăng Cô	Thôn Loan Lý, thị trấn Lăng Cô, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế.	40.00%	40.00%	Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ du lịch
- Công ty Cổ phần Du lịch Thiên Phúc	Phường An Tây, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế.	31.33%	31.33%	Sản xuất nước khoáng tinh khiết đóng chai và dịch vụ giặt là
- Công ty TNHH Sài Gòn Morin Huế	30 Lê Lợi, phường Phú Nhuận, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế.	50.00%	50.00%	Kinh doanh khách sạn và dịch vụ du lịch
- Công ty TNHH Khách sạn Kinh Thành	5 Lê Lợi, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế.	35.24%	35.24%	Kinh doanh khách sạn và dịch vụ du lịch
- Công ty TNHH Đầu tư Du lịch Kinh Thành	2 Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế.	35.00%	35.00%	Kinh doanh khách sạn và dịch vụ du lịch
- Công ty TNHH MTV Lữ Hành Hương Giang	11 Lê Lợi, phường Vĩnh Ninh, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế.	49.00%	49.00%	Kinh doanh du lịch và đại lý vé máy bay

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANGSố 02, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế,
tỉnh Thừa Thiên - Huế, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**
Quý 4 kết thúc ngày 31/12/2021**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty TNHH MTV Lữ hành Hương Giang	360,296,343	-	224,461,576	-
- Phải thu khách hàng khác	81,605,000	-	223,307,400	-
	441,901,343	-	447,768,976	-
b) Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan				
	360,296,343	-	224,461,576	-

*(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32)***6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Cơ nhiệt toàn cầu	1,275,364,200	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ kỹ thuật Thịnh Châu	1,512,576,000	-	1,512,576,000	-
- Công ty TNHH Giải pháp bảo trì Khách sạn Đà Nẵng vàng	5,338,326,000	-	-	-
- Công ty TNHH Kiến trúc và Quy hoạch WLA	1,774,190,000	-	-	-
- Trả trước cho người bán khác	680,026,000	-	241,000,000	-
	10,580,482,200	-	1,953,576,000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANGSố 02, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế,
tỉnh Thừa Thiên - Huế, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**
Quý 4 kết thúc ngày 31/12/2021**7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH MTV Lữ hành Hương Giang ⁽¹⁾	660,000,000	-	660,000,000	-
- Công ty TNHH Khách sạn Kinh Thành ⁽²⁾	10,500,000,000	-	10,500,000,000	-
- Công ty TNHH Đầu tư Du lịch Kinh Thành ⁽³⁾	1,100,000,000	-	1,000,000,000	-
	12,260,000,000	-	12,160,000,000	-
Trong đó: Phải thu về cho vay các bên liên quan	12,260,000,000	-	12,160,000,000	-

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32)

(1) Hợp đồng số 01/HGT-HGTravel-052019 và Phụ lục số 02/HGT-HGTravel-022021 ngày 18 tháng 02 năm 2021 với tổng số tiền 660.000.000 đồng, mục đích bổ sung vốn lưu động với thời hạn gia hạn từ ngày 18/02/2021 đến ngày 31/12/2021 với lãi suất 7,6%/năm.

(2) Hợp đồng vay vốn số 01/KT-HG-122018 và Phụ lục số 05/KT-HG-122020 ngày 28/12/2020, với tổng số tiền là 10.500.000.000 đồng, mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, kỳ hạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 với lãi suất 7,6%/năm.

(3) Bao gồm 02 hợp đồng:

- Hợp đồng vay vốn số 01/HGT-CIT-042020 và phụ lục số 01.3/HGT-CIT-122020 ngày 31/12/2020, với tổng số tiền là 600.000.000 đồng, mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, gia hạn thêm 12 tháng kể từ ngày 01/01/2021 với lãi suất 7,6%/năm.

- Hợp đồng vay vốn số 02/HGT-CIT-012020 và phụ lục số 02/HGT-CIT-122020 ngày 31/12/2020, với tổng số tiền là 700.000.000 đồng, mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, kỳ hạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021 với lãi suất 7,6%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANGSố 02, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế,
tỉnh Thừa Thiên - Huế, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**
Quý 4 kết thúc ngày 31/12/2021**8 . PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	494,014,947	-	494,014,947	-
- Tạm ứng	48,200,000	-	61,000,000	-
- Dự án tiếp nhận Công ty TNHH Sài Gòn Morin Huế	933,690,527	-	933,690,527	-
- Công ty TNHH MTV Lữ hành Hương Giang	512,662,871	-	1,125,432,667	-
- Công ty TNHH Khách sạn Kinh Thành	1,708,408,334	-	899,325,000	-
- Công ty TNHH Đầu tư Du lịch Kinh Thành	172,478,888	-	93,396,666	-
- Chi hộ Công ty Cổ phần Du lịch Thiên Phúc	298,897,338	(298,897,338)	298,897,338	(298,897,338)
- Tiền thuế tiêu thụ đặc biệt nộp hộ VIP Club	220,639,373	-	220,639,373	-
- Doanh thu chưa xuất hóa đơn	-	-	26,958,521	-
- Phải thu khác	-	-	15,527,060	-
	4,388,992,278	(298,897,338)	4,168,882,099	(298,897,338)

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANGSố 02, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế,
tỉnh Thừa Thiên - Huế, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**
Quý 4 kết thúc ngày 31/12/2021**8 . PHẢI THU KHÁC (TIẾP THEO)**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b) Dài hạn				
- Công ty Cổ phần Văn Hóa Đất Việt (*)	4,948,817,680	-	4,948,817,680	-
	4,948,817,680	-	4,948,817,680	-

(*) Đây là các khoản chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang và khoản ứng trước cho nhà thầu thi công hạng mục Thiên Đường Trần Nhân Tông (nay là Thiên Viện Hương Vân) thuộc dự án Trung Tâm Văn hóa Huyện Trân. Năm 2011, Công ty đã bàn giao cho Công ty Cổ phần Văn hóa Đất Việt (trước đây là Công ty Cổ phần Văn hóa Huyện Trân) để tiếp tục theo dõi và quyết toán chi phí thực hiện với các nhà thầu này.

c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan

	3,186,462,378	-	2,911,066,618	-
--	----------------------	----------	----------------------	----------

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32)

9 . NỢ XẤU

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Cổ phần Du lịch Thiên Phúc	298,897,338	-	298,897,338	-
- Công ty TNHH ICS	12,000,000	6,000,000	-	-
	310,897,338	6,000,000	298,897,338	-

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	90,101,815	-	140,547,070	-
Hàng hoá	104,807,592	-	143,634,776	-
	194,909,407	-	284,181,846	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANG

Số 02, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế,
tỉnh Thừa Thiên - Huế, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
Quý 4 kết thúc ngày 31/12/2021

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
- Dự án cải tạo Nhà hàng Festival, 11 Lê lợi - TP.Huế (*)	8,061,405,334	5,987,154,311
	<u><u>8,061,405,334</u></u>	<u><u>5,987,154,311</u></u>

(*) Tên dự án: Cải tạo Nhà hàng Festival, 11 Lê lợi - TP.Huế

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang;
- Mục đích xây dựng: kinh doanh nhà hàng và cho thuê;
- Địa điểm xây dựng: Số 11 Lê Lợi, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên - Huế;
- Tổng mức đầu tư: 25,63 tỷ đồng (tương đương 1,1 triệu USD);
- Thời gian bắt đầu thực hiện triển khai công trình và thời gian dự kiến hoàn thành: thực hiện trong quý IV/2019 và dự kiến hoàn thành trong tháng 1/2022;
- Tình trạng của dự án tại thời điểm 31/12/2021: Hiện tại dự án đang thực hiện hạng mục sơn tường hoàn thiện phần nội thất, sân vườn.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HUƠNG GIANG

Số 02, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên - Huế, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Quý 4 kết thúc ngày 31/12/2021

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá										
Số dư đầu năm	61,024,295,487	11,252,690,675	8,648,935,669	732,541,644	81,658,463,475					
- Mua trong quý	134,132,000	-	-	-	134,132,000					
- Giảm khác	-	(87,110,476)	(235,664,864)	-	(322,775,340)					
Số dư cuối quý	61,158,427,487	11,165,580,199	8,413,270,805	732,541,644	81,469,820,135					
Giá trị hao mòn lũy kế										
Số dư đầu năm	40,968,062,914	10,861,129,060	2,720,664,071	732,541,644	55,282,397,689					
- Khấu hao trong quý	1,664,498,523	111,696,161	588,659,880	-	2,364,854,564					
- Giảm khác	-	(87,110,476)	(235,664,864)	-	(322,775,340)					
Số dư cuối quý	42,632,561,437	10,885,714,745	3,073,659,087	732,541,644	57,324,476,913					
Giá trị còn lại										
Tại ngày đầu năm	20,056,232,573	391,561,615	5,928,271,598	-	26,376,065,786					
Tại ngày cuối quý	18,525,866,050	279,865,454	5,339,611,718	-	24,145,343,222					

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối quý 4 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 30,149,034,013 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANGSố 02, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế,
tỉnh Thừa Thiên - Huế, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**
Quý 4 kết thúc ngày 31/12/2021**13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Giá trị quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	999,000,000	309,338,000	1,308,338,000
Số dư cuối quý	999,000,000	309,338,000	1,308,338,000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	307,206,854	307,206,854
- Khấu hao trong quý	-	2,131,146	2,131,146
Số dư cuối quý	-	309,338,000	309,338,000
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	999,000,000	2,131,146	1,001,131,146
Tại ngày cuối quý	999,000,000	-	999,000,000

(*) Quyền sử dụng đất lâu dài tại số 02 Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế với diện tích là 166 m² đang được Công ty sử dụng làm trụ sở văn phòng.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	227,934,600	221,827,088
	227,934,600	221,827,088
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	141,805,730	736,990,233
Phí cải tạo tài sản	381,265,896	972,957,785
Chi phí trả trước dài hạn khác	1,490,335,960	1,619,050,392
	2,013,407,586	3,328,998,410

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANG

Số 02, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên - Huế, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêngQuý 4 kết thúc ngày 31/12/2021
29,863**15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong quý		Số đã thực nộp trong quý		Số phải thu cuối quý		Số phải nộp cuối quý	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	-		2,450,770		332,435,156		341,197,578		6,311,652		-	
Thuế Thu nhập cá nhân	-		25,848,136		336,708,820		342,779,897		-		19,777,059	
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-		-		7,252,239,430		7,270,239,430		-		(18,000,000)	
Các loại thuế khác	-		881,441		38,654,269		39,504,275		-		31,435	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-		837,368		40,721,552		41,529,057		-		29,863	
	-		30,017,715		8,000,759,227		8,035,250,237		6,311,652		1,838,357	

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANGSố 02, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế,
tỉnh Thừa Thiên - Huế, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**
Quý 4 kết thúc ngày 31/12/2021**16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hoàng Mai Foods	15,162,210	15,162,210	59,464,560	59,464,560
- DNTN Thương mại Dịch vụ Quốc bảo	44,987,855	44,987,855	-	-
- Công ty TNHH Đạt Long Thịnh	-	-	616,404,000	616,404,000
- Phải trả các đối tượng khác	172,083,206	172,083,206	480,284,683	480,284,683
	232,233,271	232,233,271	1,156,153,243	1,156,153,243

17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
- Phải trả về thu hộ chuyển nhượng vốn của Nhà Nước (*)	32,193,081,521	32,129,031,400
- Thu hồi vốn góp tại Công ty Cổ phần Du lịch Thiên Phúc đang chờ quyết toán	518,052,851	518,052,851
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	84,566,604	47,579,937
	32,795,700,976	32,694,664,188

(*) Đây là số tiền phát sinh từ hợp đồng chuyển nhượng vốn số 18/HĐCNV ngày 30/3/2016 giữa Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế (bên chuyển nhượng) và Công ty TNHH Tập đoàn Bitexco (bên nhận chuyển nhượng) với các thông tin như sau:

- Người đại diện bên chuyển nhượng: Ông Nguyễn Quốc Thành - Chủ tịch HĐQT - Người đại diện chính phần vốn nhà nước tại Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang, theo Quyết định số 624/QĐ-UBND ngày 30/3/2016 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Số lượng 12.572.200 cổ phần, tương đương tổng mệnh giá 125.722.000.000 đồng, chiếm 62,86% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang.

- Tổng giá trị chuyển nhượng: 158.409.520.000 đồng.

- Tài khoản nhận tiền chuyển nhượng là tài khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang.

Công ty đã chuyển trả số tiền là 126 tỷ đồng theo các văn bản yêu cầu của UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế, số tiền còn lại sẽ được chuyển trả khi có yêu cầu. Tại thời điểm 31/12/2020, số tiền còn lại này bị hạn chế sử dụng theo Công văn 1398/STC - TCDN ngày 25 tháng 06 năm 2016 của Sở Tài chính Tỉnh Thừa Thiên Huế. (Xem thêm tại Thuyết minh số 3).

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HUƠNG GIANG

Số 02, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên - Huế, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Quý 4 kết thúc ngày 31/12/2021

18 . VAY

	01/01/2021		Phát sinh trong kỳ		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn Crystal Treasure Limited	-	-	8,365,800,000	-	8,365,800,000	8,365,800,000
			8,365,800,000		8,365,800,000	8,365,800,000
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	1,792,820,000	1,792,820,000	9,192,413,200	100,000,000	10,885,233,200	10,885,233,200
	1,792,820,000	1,792,820,000	9,192,413,200	100,000,000	10,885,233,200	10,885,233,200
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	-	-	-	-
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	1,792,820,000	1,792,820,000			10,885,233,200	10,885,233,200

*** Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn:**

Hợp đồng vay số 01/CRYSTAL-HGT ngày 26 tháng 11 năm 2021, với các điều khoản chi tiết sau: Hạn mức tín dụng: 365.000 USD (tương đương 8.307.400.000 VND); Mục đích vay: Phục vụ sản xuất kinh doanh; Thời hạn vay: 12 tháng; Lãi suất vay: 5%/năm.

*** Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn:**

Hợp đồng tín dụng số 09-2019/HUONGGIANG.VCB ngày 01 tháng 10 năm 2019, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 16.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Đầu tư cải tạo trung tâm Dịch vụ Le Cerele Sportif tại đại chi 11 Lê Lợi, Thành phố Huế;
- Thời hạn của hợp đồng: 120 tháng;
- Lãi suất cho vay: 9%/năm;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 1.792.820.000 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 0 VND;
- Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANG

Số 02, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên - Huế, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Quý 4 kết thúc ngày 31/12/2021

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	200,000,000,000	47,223,517,700	(35,671,237,700)	211,552,280,000
Lãi trong năm trước	-	-	(33,653,410,460)	(33,653,410,460)
Số dư cuối năm trước	200,000,000,000	47,223,517,700	(69,324,648,160)	177,898,869,540
Số dư đầu năm nay	200,000,000,000	47,223,517,700	(69,324,648,160)	177,898,869,540
Lỗ trong quý nay	-	-	(31,125,272,940)	(31,125,272,940)
Số dư cuối quý nay	200,000,000,000	47,223,517,700	(100,449,921,100)	146,773,596,600

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm (*) VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND	Tỷ lệ (%)
Công ty TNHH Tập đoàn BITEXCO	18,228,770,000	9.11%	18,228,770,000	9.11%
Crystal Treasure Limited	91,000,000,000	45.50%	91,000,000,000	45.50%
Lê Thị Ngọc Thùy	14,000,000,000	7.00%	14,000,000,000	7.00%
Công ty TNHH Thạch Anh Trắng	19,252,230,000	9.63%	19,252,230,000	9.63%
Công ty TNHH Tấn Trường	40,000,000,000	20.00%	40,000,000,000	20.00%
Các cổ đông khác	17,519,000,000	8.76%	17,519,000,000	8.76%
	200,000,000,000	100%	200,000,000,000	100%

(*) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu theo danh sách tổng hợp người sở hữu chứng khoán của Trung Tâm lưu ký chứng khoán Việt nam tại ngày 31/12/2021.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANGSố 02, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế,
tỉnh Thừa Thiên - Huế, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**
Quý 4 kết thúc ngày 31/12/2021**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Quý 4/2021	Quý 4/2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	200,000,000,000	200,000,000,000
- <i>Vốn góp đầu quý 4</i>	<i>200,000,000,000</i>	<i>200,000,000,000</i>
- <i>Vốn góp cuối quý 4</i>	<i>200,000,000,000</i>	<i>200,000,000,000</i>

d) Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20,000,000	20,000,000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	20,000,000	20,000,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>20,000,000</i>	<i>20,000,000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20,000,000	20,000,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>20,000,000</i>	<i>20,000,000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10,000	10,000

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**a) Cam kết thuê hoạt động**

Công ty ký các hợp đồng thuê đất với nội dung chi tiết như sau:

- Hợp đồng thuê đất tại Số 51 Lê Lợi để sử dụng với mục đích kinh doanh dịch vụ du lịch từ năm 1998 đến năm 2028. Diện tích khu đất thuê là 13.508 m². Công ty đang kinh doanh khách sạn (Hương Giang Hotel) và nhà hàng. Theo hợp đồng số 67/HĐTĐ ngày 23/12/2010 Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Hợp đồng thuê đất tại Số 11 Lê Lợi để sử dụng với mục đích kinh doanh dịch vụ du lịch từ năm 2001 đến năm 2031. Diện tích khu đất thuê là 6.248,3 m². Công ty đang kinh doanh nhà hàng Festival Huế. Theo hợp đồng số 28/HĐTĐ ngày 18/05/2018 Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Hợp đồng thuê đất tại Số 30 Lê Lợi để sử dụng với mục đích kinh doanh dịch vụ du lịch từ năm 2004 đến năm 2044. Diện tích khu đất thuê là 7.702 m². Công ty đang liên doanh cùng với Công ty Sài Gòn Tourist để kinh doanh nhà hàng và khách sạn. Theo hợp đồng số 34/HĐ-TĐ ngày 09/11/2004 Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Hợp đồng thuê đất tại Số 101 Hùng Vương (trước đây là Số 41 Hùng Vương) để sử dụng với mục đích kinh doanh dịch vụ du lịch từ năm 2000 đến ngày 16 tháng 10 năm 2020. Diện tích khu đất thuê là 595,1 m². Hiện tại Công ty đang hoạt động kinh doanh nhà hàng. Theo hợp đồng số 90/HĐTĐ ngày 25 tháng 10 năm 2012 Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Thực hiện quyết định thu hồi đất số 396/QĐ-UBND, ngày 20/02/2021 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế, Công ty đã tiến hành bàn giao lô đất này ngày 01/09/2021.

- Hợp đồng thuê đất tại Số 51 Lê Lợi để sử dụng với mục đích kinh doanh từ ngày 06/12/2019 đến ngày 16/05/2024. Diện tích khu đất thuê là 680 m². Hiện tại Công ty đang sử dụng làm cảnh quan hồ Mắt Ngọc tại khách sạn Hương Giang Hotel. Theo hợp đồng số 88/HĐTĐ ngày 06/12/2019 Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2021	01/01/2021
- Đồng đô la Mỹ (USD)	3,880.30	7,706.70
- Đồng Euro (EUR)	431.31	442.23

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANGSố 02, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế,
tỉnh Thừa Thiên - Huế, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**
Quý 4 kết thúc ngày 31/12/2021**21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý 4/2021	Quý 4/2020
	VND	VND
Doanh thu cho thuê phòng, dịch vụ nhà hàng	958,549,323	3,945,152,828
Doanh thu cung cấp dịch vụ	169,256,646	413,498,159
	1,127,805,969	4,358,650,987
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32)</i>	61,298,966	54,566,441

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 4/2021	Quý 4/2020
	VND	VND
Giá vốn cho thuê phòng và dịch vụ nhà hàng	1,810,282,196	4,279,267,675
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	170,962,820	353,584,583
	1,981,245,016	4,632,852,258
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan		
Tổng giá trị mua vào: <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32)</i>	4,320,000	16,101,000

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4/2021	Quý 4/2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	503,159,264	492,954,577
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quý 4	65,546,215	6,750,744
	568,705,479	499,705,321

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4/2021	Quý 4/2020
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quý 4	46,276,051	491,737
Chi phí lãi vay	36,986,667	-
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng	431,170,385	5,809,048,885
	514,433,103	5,809,540,622

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 4/2021	Quý 4/2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,177,876	21,359,225
Chi phí nhân công	48,570,517	200,746,370
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,688,492	11,146,000
Chi phí khác bằng tiền	3,352,765	12,344,500
	54,789,650	245,596,095

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANGSố 02, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế,
tỉnh Thừa Thiên - Huế, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**
Quý 4 kết thúc ngày 31/12/2021**26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Quý 4/2021	Quý 4/2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	78,787,355	144,322,612
Chi phí nhân công	1,372,895,880	1,866,979,650
Chi phí khấu hao tài sản cố định	166,468,042	183,088,761
Chi phí dịch vụ mua ngoài	441,598,301	757,299,878
Chi phí khác bằng tiền	91,411,955	614,707,990
	2,151,161,533	3,566,398,891

27 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 4/2021	Quý 4/2020
	VND	VND
Thu nhập khác	1,061,818	1,396,364
	1,061,818	1,396,364

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 4/2021	Quý 4/2020
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(4,349,463,422)	(11,701,049,272)
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Chi phí không hợp lệ	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	(4,349,463,422)	(11,701,049,272)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu quý	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong quý	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối quý	-	-

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 4/2021	Quý 4/2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	680,895,553	1,144,643,884
Chi phí nhân công	1,865,960,243	3,233,743,556
Chi phí khấu hao tài sản cố định	580,556,638	598,594,053
Chi phí dịch vụ mua ngoài	628,868,211	1,195,653,911
Chi phí khác bằng tiền	430,915,554	1,120,980,115
	4,187,196,199	7,293,615,519

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	38,275,688,890	-	40,308,057,461	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	9,779,711,301	(304,897,338)	9,565,468,755	(298,897,338)
Các khoản cho vay	12,260,000,000	-	12,160,000,000	-
	60,315,400,191	(304,897,338)	62,033,526,216	(298,897,338)
			Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			19,251,033,200	1,792,820,000
Phải trả người bán, phải trả khác			33,027,934,247	33,850,817,431
			52,278,967,447	35,643,637,431

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc quý do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 31/12/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	38,275,688,890	-	-	38,275,688,890
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4,525,996,283	-	4,948,817,680	9,474,813,963
Các khoản cho vay	12,260,000,000	-	-	12,260,000,000
	55,061,685,173	-	4,948,817,680	60,010,502,853

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANGSố 02, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế,
tỉnh Thừa Thiên - Huế, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**
Quý 4 kết thúc ngày 31/12/2021

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	40,308,057,461	-	-	40,308,057,461
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4,317,753,737	4,948,817,680	-	9,266,571,417
Các khoản cho vay	12,160,000,000	-	-	12,160,000,000
	56,785,811,198	4,948,817,680	-	61,734,628,878

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2021				
Vay và nợ	8,365,800,000	10,885,233,200	-	19,251,033,200
Phải trả người bán, phải trả khác	33,027,934,247	-	-	33,027,934,247
	41,393,734,247	10,885,233,200	-	52,278,967,447
Tại ngày 01/01/2021				
Vay và nợ	-	1,792,820,000	-	1,792,820,000
Phải trả người bán, phải trả khác	33,850,817,431	-	-	33,850,817,431
	33,850,817,431	1,792,820,000	-	35,643,637,431

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ báo cáo đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANGSố 02, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế,
tỉnh Thừa Thiên - Huế, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**
Quý 4 kết thúc ngày 31/12/2021**32 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Công ty có các giao dịch phát sinh trong quý 4 và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong quý:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Quý 4/2021</u>	<u>Quý 4/2020</u>
		VND	VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		61,298,966	54,566,441
Công ty TNHH MTV Lữ hành Hương	Công ty con	61,298,966	54,566,441
Mua hàng và dịch vụ		4,320,000	16,101,000
Công ty TNHH MTV Lữ hành Hương	Công ty con	4,320,000	16,101,000
Lãi cho vay		474,375,111	462,569,778
Công ty TNHH MTV Lữ hành Hương	Công ty con	25,637,333	19,088,667
Công ty TNHH Khách sạn Kinh Thành	Công ty liên kết	407,866,667	405,650,000
Công ty TNHH Đầu tư Du lịch Kinh	Công ty liên kết	40,871,111	37,831,111

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
		VND	VND
Phải thu khách hàng		360,296,343	224,461,576
Công ty TNHH MTV Lữ hành Hương Giang	Công ty con	360,296,343	224,461,576
Phải thu về cho vay		12,260,000,000	12,160,000,000
Công ty TNHH MTV Lữ hành Hương Giang	Công ty con	660,000,000	660,000,000
Công ty TNHH Khách sạn Kinh Thành	Công ty liên kết	10,500,000,000	10,500,000,000
Công ty TNHH Đầu tư Du lịch Kinh Thành	Công ty liên kết	1,100,000,000	1,000,000,000
Phải thu khác		3,186,462,378	2,911,066,618
Công ty TNHH MTV Lữ hành Hương Giang	Công ty con	1,006,677,818	1,619,447,614
Công ty Cổ phần Du lịch Thiên Phúc	Công ty liên kết	298,897,338	298,897,338
Công ty TNHH Khách sạn Kinh Thành	Công ty liên kết	1,708,408,334	899,325,000
Công ty TNHH Đầu tư Du lịch Kinh Thành	Công ty liên kết	172,478,888	93,396,666

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANG

Số 02, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế,
tỉnh Thừa Thiên - Huế, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
Quý 4 kết thúc ngày 31/12/2021

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị:

	<u>Quý 4/2021</u>	<u>Quý 4/2020</u>
	VND	VND
Johnny Cheung Ching Fu ⁽¹⁾	136,152,000	136,152,000
Lê Bá Giang ⁽²⁾	193,500,000	248,769,231
Yoshida Tetsuya ⁽³⁾	78,093,177	78,093,177

(1) Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc

(2) Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc

(3) Thành viên Hội đồng quản trị

Ngô Đức Chính
Người lập/Kế toán trưởng

Thừa Thiên - Huế, ngày 17 tháng 01 năm 2022



Lê Bá Giang
Phó Tổng Giám đốc